

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 thành phố Buôn Ma Thuột đã được HĐND thành phố quyết định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3696/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk “Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020”; Quyết định số 3857/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk “Về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2020”;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột “Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2020 thành phố Buôn Ma Thuột”;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch TP. Buôn Ma Thuột,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách năm 2020 thành phố Buôn Ma Thuột đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định tại Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2019 theo các biểu mẫu số 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90 và 92 đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: Hà

- UBND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Thành ủy;
- Các phòng, ban, đoàn thể thuộc TP;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP;
- Toà án nhân dân TP;
- UBND các phường, xã thuộc TP;
- Kho bạc Nhà nước BMT;
- Lưu VP, phòng TC-KH (D100b).



CHỦ TỊCH

TRƯƠNG CÔNG THÁI

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 520 /QĐ-UBND ngày 16 /01/2020
của UBND Thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.683.798
I	Thu ngân sách Thành phố hưởng theo phân cấp	1.495.086
	- Các khoản thu ngân sách Thành phố hưởng 100%	40.040
	- Các khoản thu phân chia NS cấp Thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.455.046
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	188.712
	- Bổ sung cân đối	142.335
	- Bổ sung có mục tiêu	46.377
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.683.798
I	Tổng chi cân đối ngân sách thành phố	1.683.798
1	Chi đầu tư phát triển	632.787
2	Chi thường xuyên	975.618
3	Dự phòng	19.593
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	11.500
5	Chi hoàn trả nguồn sử dụng đất mượn quyết toán chi thường xuyên năm 2016, 2017	11.000
6	Kinh phí thường xuyên có tính chất đầu tư để cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình xây dựng trong năm 2020 (phân bổ sau)	33.300
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

Biểu số 82/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: **320** /QĐ-UBND ngày **16** / 01/2020 của UBND TP.Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	
I	Nguồn thu ngân sách cấp Thành phố	1.619.336
1	Thu ngân sách Thành phố hưởng theo phân cấp	1.430.624
	- Các khoản thu ngân sách Thành phố hưởng 100%	33.782
	- Các khoản thu phân chia NS cấp Thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.396.842
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	188.712
	- Bổ sung cân đối	142.335
	- Bổ sung có mục tiêu	46.377
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách cấp Thành phố	1.619.336
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố (không kể bổ sung cho ngân sách cấp xã)	1.491.642
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	127.694
	- Bổ sung cân đối	59.679
	- Bổ sung có mục tiêu	68.015
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách cấp xã	192.156
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	64.462
	- Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	6.258
	- Các khoản thu phân chia ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	58.204
2	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	127.694
	- Bổ sung cân đối	59.679
	- Bổ sung có mục tiêu	68.015
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách cấp xã	192.156

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 320 /QĐ-UBND ngày 16 /01/2020
của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố
	TỔNG SỐ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.533.300	1.495.086
I	Thu nội địa	2.533.300	1.495.086
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	11.000	6.600
	- Thuế giá trị gia tăng	10.300	6.180
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	700	420
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	38.500	22.500
	- Thuế giá trị gia tăng	28.000	16.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.500	5.700
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước		-
	- Thuế tài nguyên	1.000	
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	600	360
	- Thuế giá trị gia tăng	600	360
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
	- Thuế môn bài		
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	507.810	298.646
	- Thuế giá trị gia tăng	417.410	250.446
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.000	43.200



STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NS thành phố
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa,dịch vụ trong nước	5.000	5.000
	- Thuế môn bài		
	- Thuế tài nguyên	13.400	
	- Thu khác		
5	Lệ phí trước bạ	266.340	266.340
6	Thu phí, lệ phí	32.000	27.440
6.1	Lệ phí môn bài	12.700	12.700
6.2	Các loại phí, lệ phí khác	19.300	14.740
	- Trung ương	4.516	
	- Tỉnh	44	
	- Thành phố	10.940	10.940
	- Xã, phường	3.800	3.800
7	Thuế thu nhập cá nhân	169.000	101.400
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	4.030	
9	Thu tiền thuê đất	36.000	36.000
10	Thuế bảo vệ môi trường		
11	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	24.220	
12	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.500	10.500
13	Thu tiền sử dụng đất	1.400.000	700.000
14	Thu khác ngân sách	22.900	22.900
15	Thu tại xã	2.400	2.400
16	Thu phạt an toàn giao thông	8.000	
II	Thu viện trợ		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT**

Biểu số 84/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: **320** /QĐ-UBND ngày **16** /01/2020 của UBND TP. Buôn Ma Thuột)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách thành phố	Chia ra	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	1.683.798	1.491.642	192.156
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.683.798	1.491.642	192.156
I	Chi đầu tư phát triển	632.787	585.577	47.210
1	Chi đầu tư cho các dự án	397.502	350.292	47.210
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực:	397.502	350.292	47.210
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	74.640	74.210	430
-	Chi các hoạt động kinh tế	289.364	248.932	40.432
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.698	14.350	6.348
-	Quốc phòng	6.630	6.630	
-	An ninh	6.170	6.170	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn:	397.502	350.292	47.210
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	393.702	347.292	46.410
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	3.800	3.000	800
-	Chi đầu tư từ nguồn khác (nguồn thuế, phí)	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	235.285	235.285	-
2.1	Chi hoàn trả tạm ứng kinh phí bồi thường Chợ B Buôn Ma Thuột	25.285	25.285	
2.2	Chi thành lập quỹ phát triển đất	10.000	10.000	
2.3	Chi đối ứng vốn đầu tư và kinh phí bồi thường GPMB dự án trọng điểm Hồ thủy lợi EaTam, đường Đông Tây và các công trình khác	200.000	200.000	
II	Chi thường xuyên	975.618	833.104	142.514
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	501.534	501.534	
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
III	Dự phòng ngân sách	19.593	17.161	2.432

STT	Nội dung	Ngân sách thành phố	Chia ra	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp xã
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	11.500	11.500	
V	Chi hoàn trả nguồn sử dụng đất mượn quyết toán chi thường xuyên năm 2016, 2017	11.000	11.000	
VI	Kinh phí thường xuyên có tính chất đầu tư để cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình xây dựng trong năm 2020 (phân bổ sau)	33.300	33.300	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

Biểu số 85/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO
TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số: 320 /QĐ-UBND ngày 16 /01/2019
của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.619.336
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	127.694
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	1.491.642
I	Chi đầu tư phát triển	585.577
1	Chi đầu tư cho các dự án	350.292
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	74.210
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	248.932
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.350
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Quốc phòng	6.630
1.12	An ninh	6.170
2	Chi đầu tư phát triển khác	235.285
2.1	Chi hoàn trả tạm ứng kinh phí bồi thường Chợ B Buôn Ma Thuột	25.285
2.2	Chi thành lập quỹ phát triển đất	10.000
2.3	Chi đối ứng vốn đầu tư và kinh phí bồi thường GPMB dự án trọng điểm Hồ thủy lợi EaTam, đường Đông Tây và các công trình khác	200.000
II	Chi thường xuyên	833.104

STT	Nội dung	Dự toán
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	501.534
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa, thông tin, du lịch	3.576
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.042
6	Chi thể dục thể thao	1.387
7	Chi bảo vệ môi trường	69.880
8	Chi các hoạt động kinh tế	125.471
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	58.207
10	Chi bảo đảm xã hội	48.402
11	Quốc phòng	7.700
12	An ninh	2.700
13	Chi khác ngân sách	10.205
III	Dự phòng ngân sách	17.161
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	11.500
V	Chi hoàn trả nguồn sử dụng đất mượn quyết toán chi thường xuyên năm 2016, 2017	11.000
VI	Kinh phí thường xuyên có tính chất đầu tư để cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình xây dựng trong năm 2020 (phân bổ sau)	33.300
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: **320** /QĐ-UBND ngày **16** / 01/2020 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	1.418.681	585.577	832.984	-	-	-	-	120	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.418.681	585.577	832.984	-	-	-	-	120	-
1	Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Đắk Lắk	37.733	6.700	31.033			-			
2	Ban Quản lý chợ Buôn Ma Thuột	3.965		3.965			-			
3	Đội Quản lý trật tự cảnh quan đô thị	2.584		2.584			-			
4	Sự nghiệp nông nghiệp (Trạm Khuyến nông)	1.194		1.194			-			
5	Sự nghiệp Giáo dục	497.232	230	497.002	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí trang bị trường chuẩn và thanh toán nợ sửa chữa	4.400		4.400		-				
b	Kinh phí tăng lương, điều chỉnh tăng phụ cấp thâm niên nhà giáo	3.176		3.176						
c	Phòng Giáo dục và Đào tạo	73.963	230	73.733	-	-	-	-	-	-
	- Mầm non	69.891		69.891		-				
	- Tiểu học	2.872	230	2.642		-				
	Trong đó: Hỗ trợ chi phí học tập	1.142		1.142						
	- Trung học cơ sở	1.200		1.200		-				
d	Ngành học Tiểu học	235.413	-	235.413	-	-	-	-	-	-
	- Trường TH Võ Thị Sáu	9.607		9.607			-			
	- Trường TH Phan Chu Trinh	6.074		6.074			-			
	- Trường TH Lê Hồng Phong	7.322		7.322			-			
	- Trường TH Lý Tự Trọng	4.910		4.910			-			
	- Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	7.273		7.273			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	- Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	7.446		7.446			-			
	- Trường TH Trần Phú	5.778		5.778			-			
	- Trường TH Trần Văn Ôn	5.644		5.644			-			
	- Trường TH Ngô Quyền	7.179		7.179			-			
	- Trường TH Lê Văn Tám	6.001		6.001			-			
	- Trường TH Đinh Bộ Lĩnh	5.013		5.013			-			
	- Trường TH Nguyễn Trãi	5.994		5.994			-			
	- Trường TH Tô Hiệu	7.794		7.794			-			
	- Trường TH Bé Văn Đàn	2.965		2.965			-			
	- Trường TH Lý Thường Kiệt	4.945		4.945			-			
	- Trường TH Lê Lai	3.595		3.595			-			
	- Trường TH Mạc Đĩnh Chi	1.877		1.877			-			
	- Trường TH Ngô Gia Tự	4.783		4.783			-			
	- Trường TH Nguyễn Huệ	2.906		2.906			-			
	- Trường TH Ngô Mây	2.873		2.873			-			
	- Trường TH Nơ Trang Long	3.618		3.618			-			
	- Trường TH Hoàng Hoa Thám	5.009		5.009			-			
	- Trường TH Mạc Thị Bưởi	3.709		3.709			-			
	- Trường TH Nguyễn Du	5.575		5.575			-			
	- Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	6.287		6.287			-			
	- Trường TH Triệu Thị Trinh	2.672		2.672			-			
	- Trường TH Thái Phiên	5.543		5.543			-			
	- Trường TH Nguyễn Công Trứ	7.100		7.100			-			
	- Trường TH Lê Đại Hành	4.054		4.054			-			
	- Trường TH Kim Đồng	5.386		5.386			-			
	- Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	3.940		3.940			-			
	- Trường TH Y Jút	6.262		6.262			-			
	- Trường TH Trần Quốc Toàn	5.675		5.675			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	- Trường TH La Văn Cầu	3.247		3.247			-			
	- Trường TH Lê Ngọc Hân	5.455		5.455			-			
	- Trường TH Trần Quốc Tuấn	6.665		6.665			-			
	- Trường TH Trần Cao Vân	4.024		4.024			-			
	- Trường TH Nguyễn Viết Xuân	5.630		5.630			-			
	- Trường TH Nguyễn Thị Định	4.208		4.208			-			
	- Trường TH Phan Đăng Lưu	3.365		3.365			-			
	- Trường TH Tô Vĩnh Diện	3.755		3.755			-			
	- Trường TH Bùi Thị Xuân	3.864		3.864			-			
	- Trường TH Y Wang	2.591		2.591			-			
	- Trường TH Phan Bội Châu	2.705		2.705			-			
	- Trường TH Phan Đình Phùng	3.443		3.443			-			
	- Trường TH Phú Thái	3.972		3.972			-			
	- Trường TH Phú Vinh	2.545		2.545			-			
	- Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.135		5.135			-			
e	Ngành THCS	170.877	-	170.877	-	-	-	-	-	-
	- Trường THCS Hòa Phú	6.478		6.478			-			
	- Trường THCS Hòa Xuân	3.648		3.648			-			
	- Trường THCS Hòa Khánh	5.571		5.571			-			
	- Trường THCS Đoàn Kết	3.987		3.987			-			
	- Trường THCS Lê Lợi	5.057		5.057			-			
	- Trường THCS Trần Hưng Đạo	8.005		8.005			-			
	- Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	6.341		6.341			-			
	- Trường THCS Đào Duy Từ	5.533		5.533			-			
	- Trường THCS Phan Chu Trinh	8.506		8.506			-			
	- Trường THCS Trưng Vương	8.136		8.136			-			
	- Trường THCS Đoàn Thị Điểm	8.054		8.054			-			
	- Trường THCS Phạm Hồng Thái	7.951		7.951			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	- Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	8.219		8.219			-			
	- Trường THCS Trần Bình Trọng	6.958		6.958			-			
	- Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	6.847		6.847			-			
	- Trường THCS Trần Quang Diệu	8.516		8.516			-			
	- Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	5.497		5.497			-			
	- Trường THCS Hàm Nghi	5.250		5.250			-			
	- Trường THCS Lạc Long Quân	6.246		6.246			-			
	- Trường THCS Lương Thế Vinh	8.813		8.813			-			
	- Trường THCS Phan Bội Châu	6.149		6.149			-			
	- Trường THCS Hùng Vương	6.590		6.590			-			
	- Trường THCS Thành Nhất	5.336		5.336			-			
	- Trường THCS EaTu	3.846		3.846			-			
	- Trường THCS Tân Lợi	10.137		10.137			-			
	- Trường THCS Ng.Trường Tộ	5.206		5.206			-			
f	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên thành phố Buôn Ma Thuột	2.879		2.879						
g	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS thành phố Buôn Ma Thuột	6.524		6.524						
6	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	2.152		2.152			-			
7	Trung tâm Văn hóa thông, Thể thao và Du lịch	4.963	-	4.963	-	-	-	-	-	-
	- Bộ phận văn hóa	2.895		2.895						
	- Bộ phận thể thao	1.387		1.387						
	- Bộ phận du lịch	681		681			-			
8	Đài Truyền thanh - Truyền hình	4.042		4.042			-			
9	Chi an ninh (Công an thành phố)	4.870	2.170	2.700						
10	Chi Quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố)	13.130	5.430	7.700						
11	Văn phòng HĐND & UBND	16.043		16.043			-			
12	Phòng Tư pháp	1.049		1.049			-			
13	Phòng Kinh tế	4.534	-	4.414	-	-	-	-	120	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	- Kinh phí quản lý hành chính	2.034		1.914			-		120	
	- Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn	2.000		2.000			-			
	- Hỗ trợ mua đá làm đường cho các buôn	500		500			-			
14	Phòng Quản lý Đô thị	150.545	-	150.545	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	2.842		2.842			-			
	- Hoạt động lĩnh vực công ích	131.768		131.768			-			
	- Kinh phí phục vụ cho công tác quy hoạch	15.935		15.935			-			
15	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.721	-	3.721	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	1.883		1.883			-			
	- Kinh phí phục vụ công tác quy hoạch	1.258		1.258			-			
	- Chi đo đạc bản đồ địa chính	-		-			-			
	- Sự nghiệp môi trường	580		580			-			
16	Phòng Nội vụ	4.273	-	4.273	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	3.593		3.593			-			
	- Đào tạo cán bộ	680		680			-			
17	Thanh tra	1.238		1.238			-			
18	Phòng Tài chính Kế hoạch	2.782	-	2.782	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	2.382		2.382			-			
	- Đào tạo cán bộ	400		400	-		-			
19	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.526		1.526			-			
20	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.523		1.523			-			
21	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	51.474	-	51.474	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí quản lý hành chính	1.772		1.772			-			
	- Đào tạo cán bộ	1.300		1.300			-			
	- Đảm bảo xã hội	48.402		48.402			-			
22	Phòng Dân tộc	1.115		1.115			-			
23	Phòng Y tế	886		886			-			
24	Văn phòng Thành uỷ	14.760		14.760			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
25	Hội Nông dân	1.108		1.108			-			
26	Hội Phụ nữ	932		932			-			
27	Ủy ban Mặt trận	1.570		1.570			-			
28	Hội Cựu chiến binh	667		667			-			
29	Thành Đoàn	1.284		1.284			-			
30	Trung tâm phát triển quỹ đất	720		720						
31	Ban quản lý đầu tư xây dựng thành phố	195.147	191.333	3.814	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đầu tư XD CB	191.333	191.333							
	- Kinh phí phục vụ công tác quy hoạch	2.300		2.300						
	- Đường vào Trường THPT Dân tộc nội trú Nơ Trang Long	1.200		1.200						
	- Kiểm định chất lượng và xác định khối lượng dự án Khu xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân An 1, 2	314		314						
32	UBND phường Thống Nhất	4.430	4.430							
33	UBND phường Thành Nhất	12.540	12.540							
34	UBND phường Ea Tam	4.900	4.900							
35	UBND phường Khánh Xuân	14.440	14.440							
36	UBND phường Tân An	9.130	9.130							
36	UBND phường Tân Hòa	2.640	2.640							
37	UBND phường Tân Lập	2.100	2.100							
38	UBND phường Tân Lợi	3.550	3.550							
39	UBND phường Tân Thành	4.570	4.570							
40	UBND phường Thắng Lợi	3.000	3.000							
41	UBND phường Tự An	1.140	1.140							
42	UBND xã Cù Bư	930	930							
43	UBND xã Ea Kao	6.897	6.897							
44	UBND xã Ea Tu	11.780	11.780							
45	UBND xã Hòa Khánh	6.070	6.070							
46	UBND xã Hòa Phú	26.492	26.492							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
47	UBND xã Hòa Thắng	16.390	16.390							
48	UBND xã Hòa Thuận	5.140	5.140							
49	UBND xã Hòa Xuân	3.090	3.090							
50	Chi cục thi hành án dân sự thành phố	-								
51	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	1.200	1.200							
52	Công an tỉnh Đắk Lắk	4.000	4.000							
53	Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk (trích nộp 30% tiền SD đất năm 2017 trở về trước)	10.000	10.000							
54	Ngân sách thành phố	225.285	225.285							
	- Chi hoàn ứng kinh phí bồi thường Chợ B Buôn Ma Thuật	25.285	25.285							
	- Chi đối ứng vốn đầu tư và kinh phí bồi thường GPMB dự án trọng điểm Hồ thủy lợi EaTam, đường Đông Tây và các công trình khác	200.000	200.000							
55	Một số nhiệm vụ khác	10.205		10.205		-				
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-		-			-			
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-					-			
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	-					-			
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-					-			